

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGS)

CTCP Vận tải Biển Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	17,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.7%	8.0%	-

DT thuần 2024
174
tỷ VNĐ
YoY: ▼48.0 -21.4%

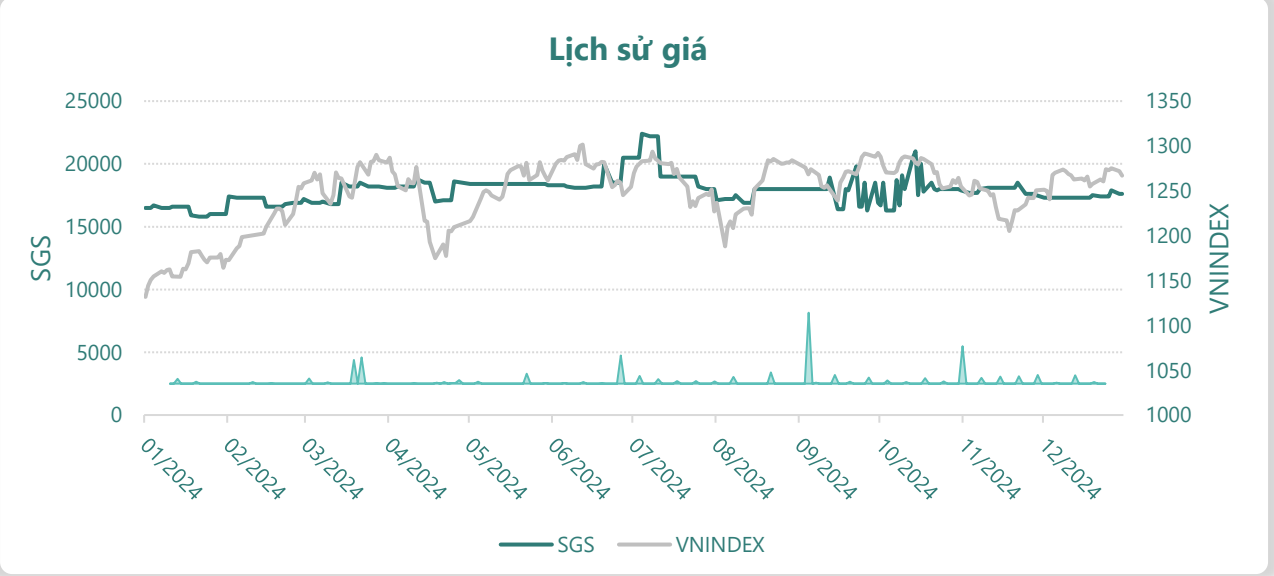
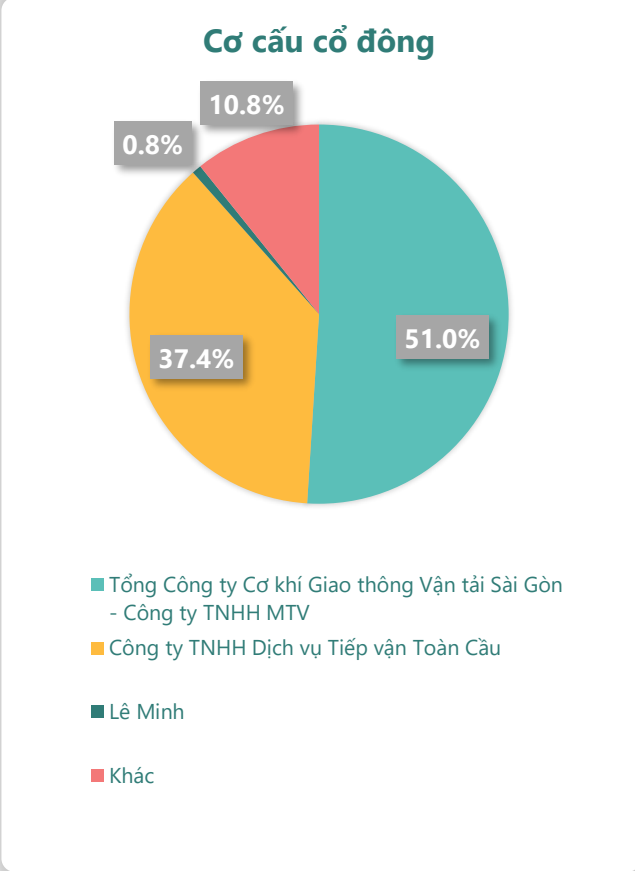
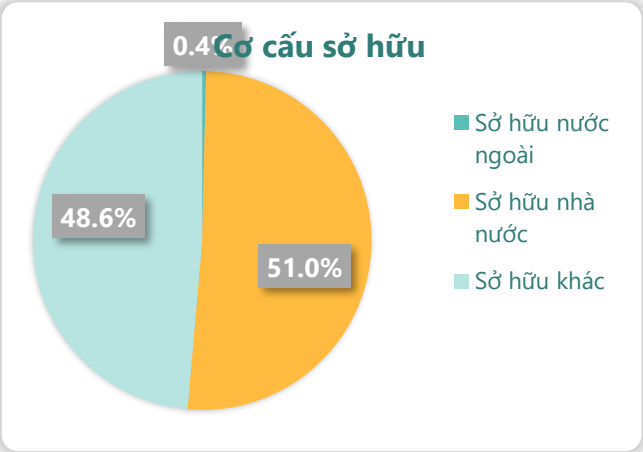
LN thuần 2024
35.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.5 -43.1%

LN sau thuế 2024
27.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.7 -44.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
20.1%
YoY: +/-▼ 8.0%

ROE 2024
8.8%
YoY: +/-▼ 9.4%

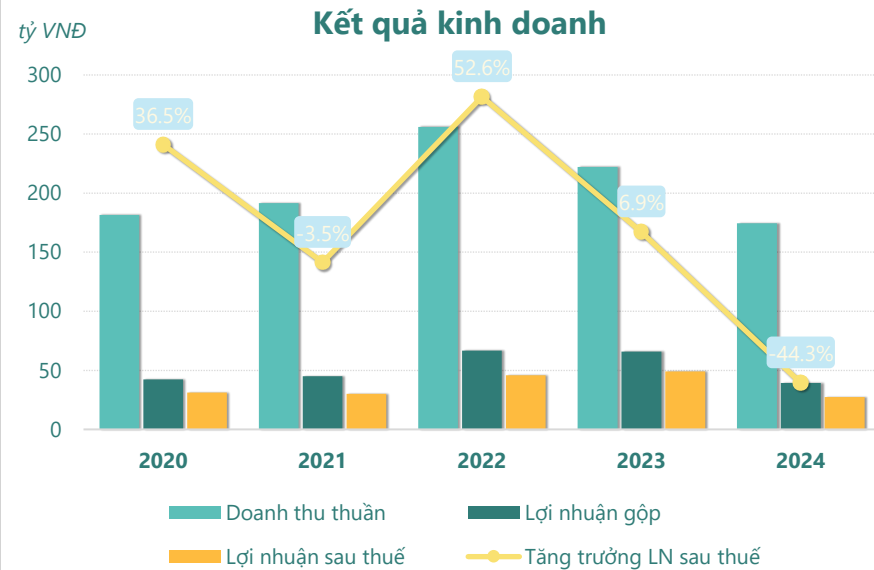
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,800 - 22,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	254
Số lượng CPLH (CP)	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	242
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.00)
EPS	1,840
P/E	9.6



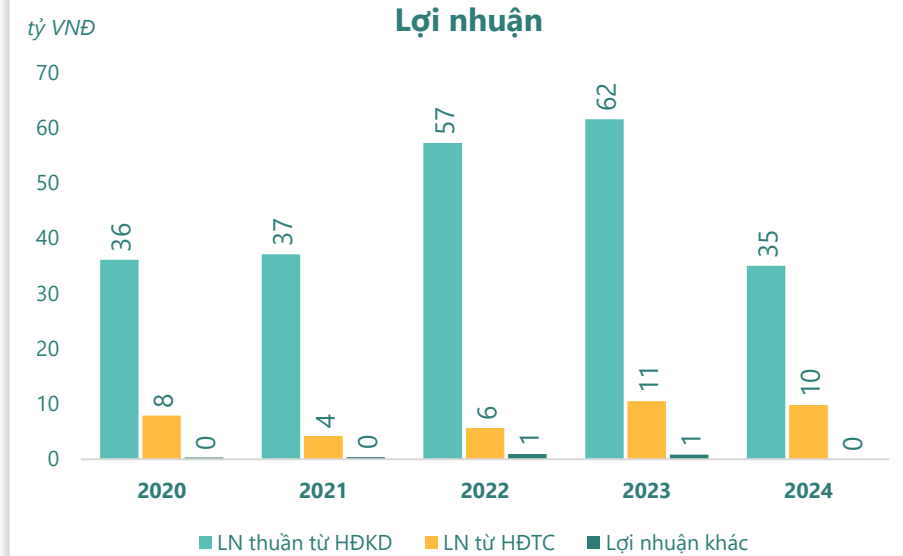
Năm **2024**, **SGS** ghi nhận doanh thu thuần **174.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **27.33** tỷ đồng, lần lượt **giảm 21.4%** và **giảm 44.3%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.82%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

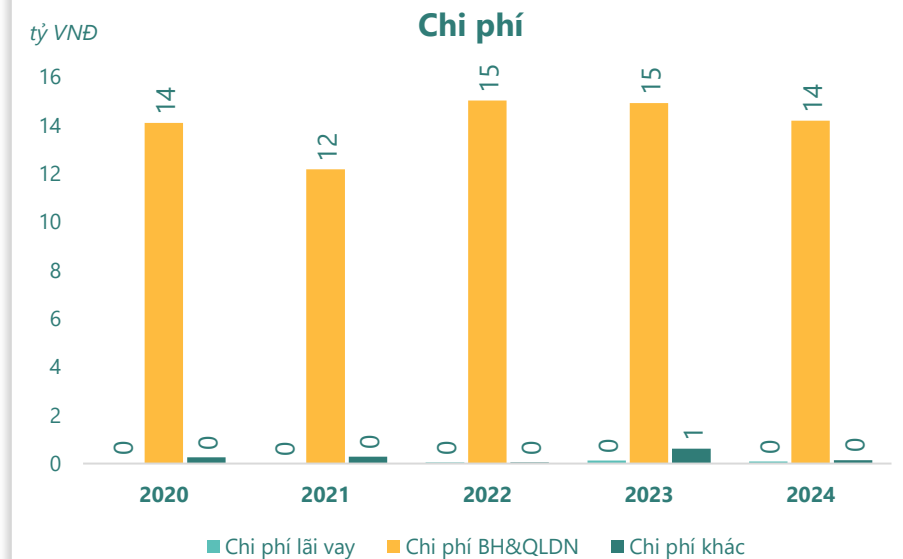
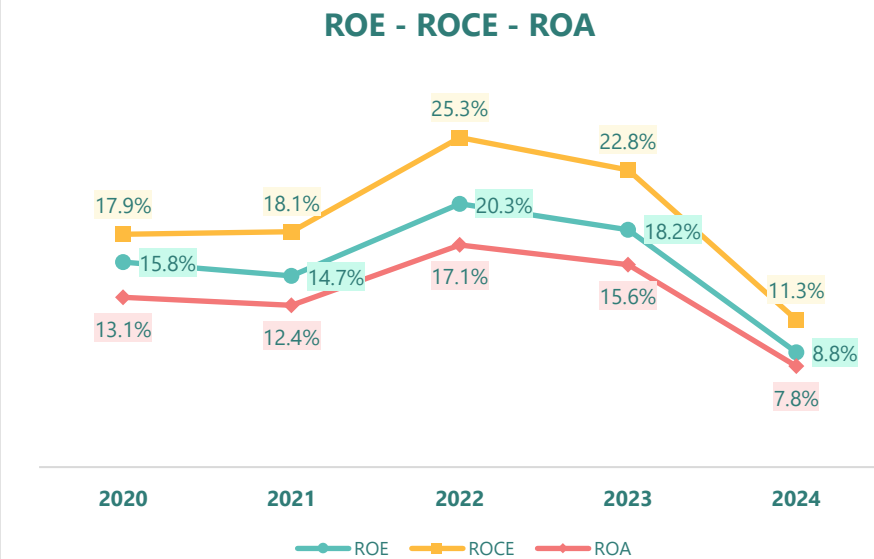


Năm **2024**, **SGS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **34.98** tỷ đồng, **giảm đi 26.55** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (45.39 tỷ đồng) là 10.40 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.09** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **14.20** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

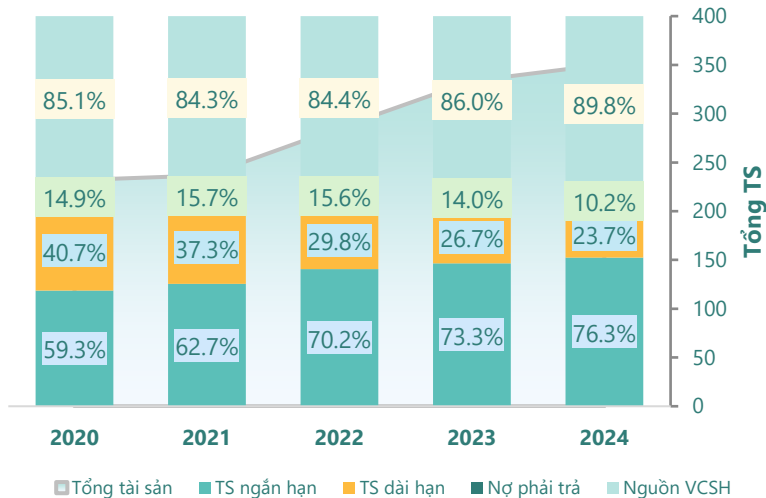
ROE của SGS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.82%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

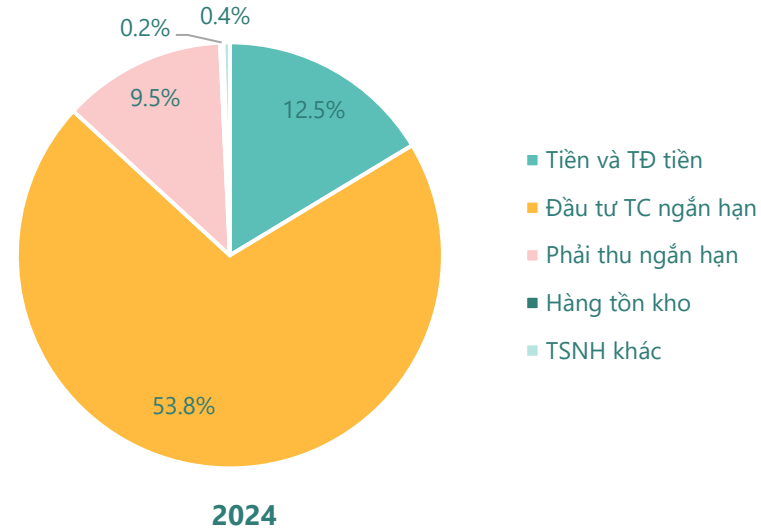
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **SGS** năm 2024 tăng trưởng **5.10%** so với năm trước, đạt **350.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 76.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

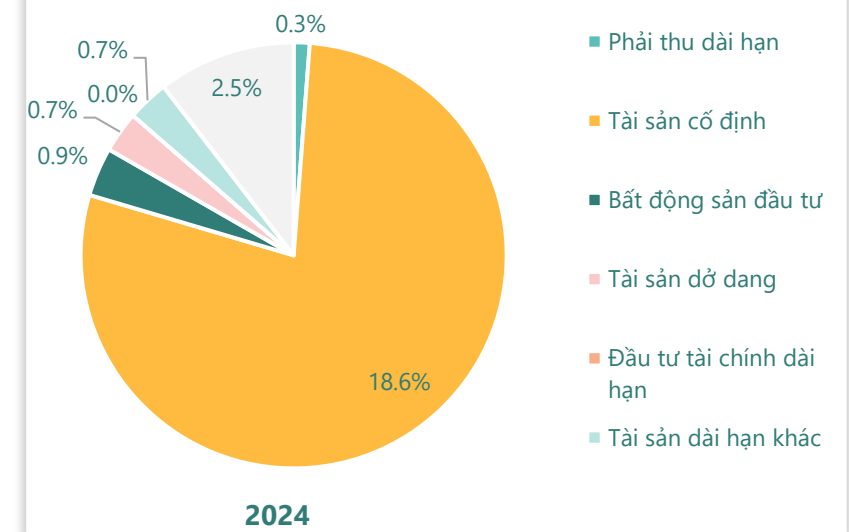


2024

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SGS đạt **267.2** tỷ đồng, tăng trưởng **9.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **76.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

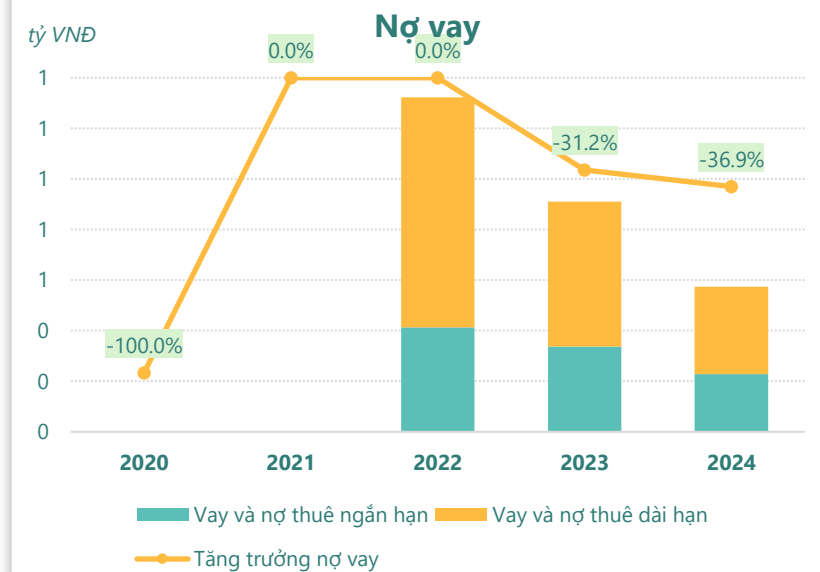
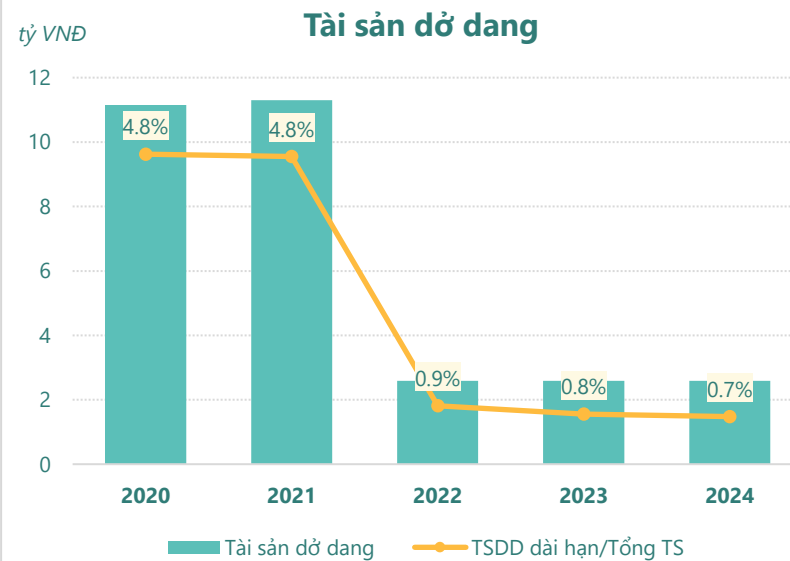
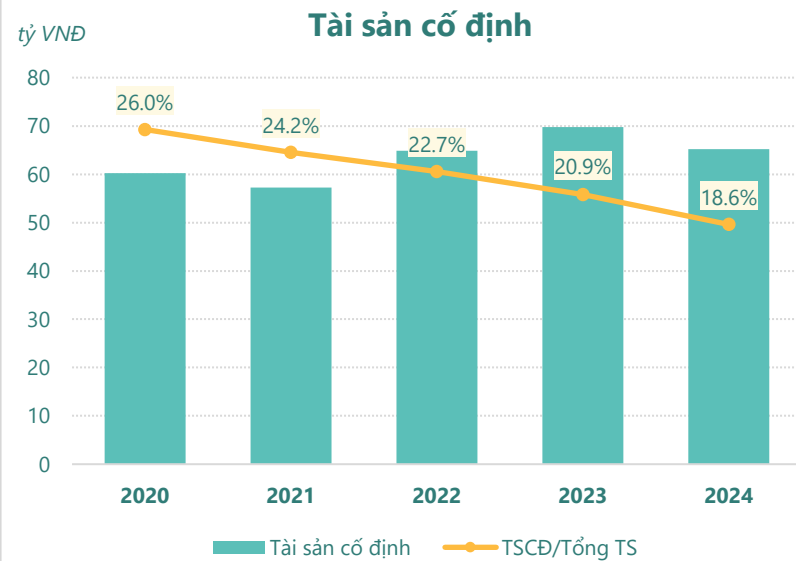
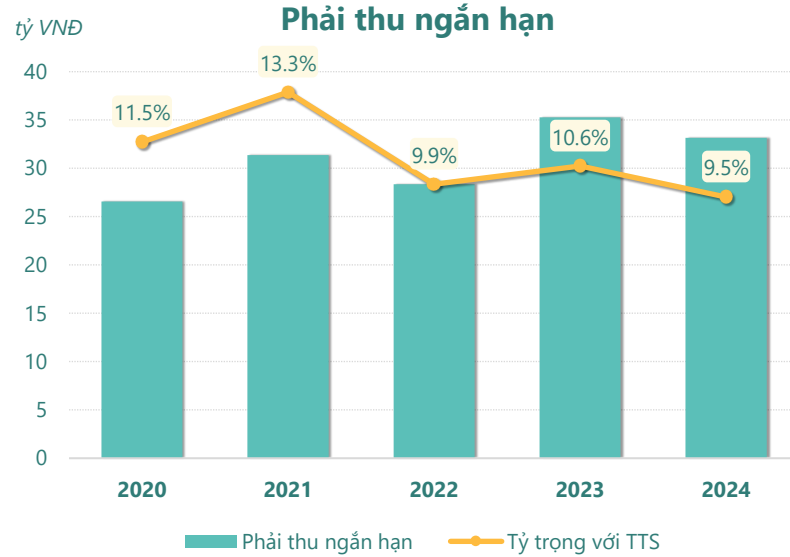
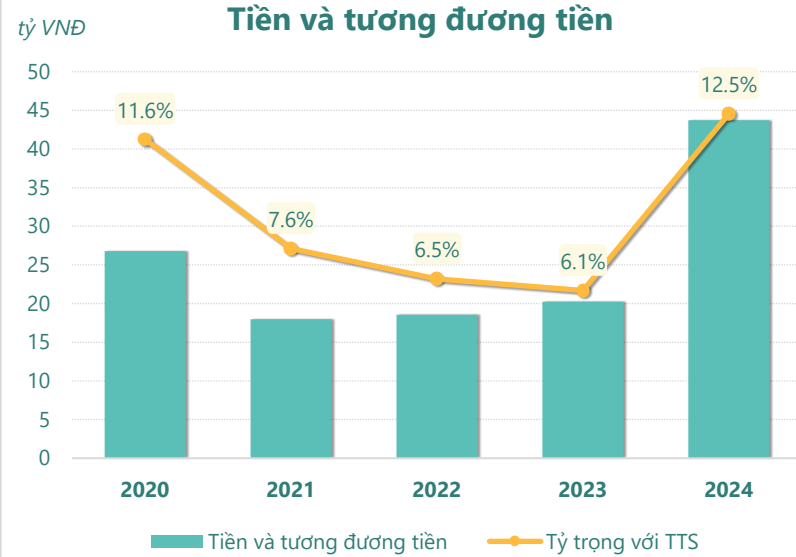


2024

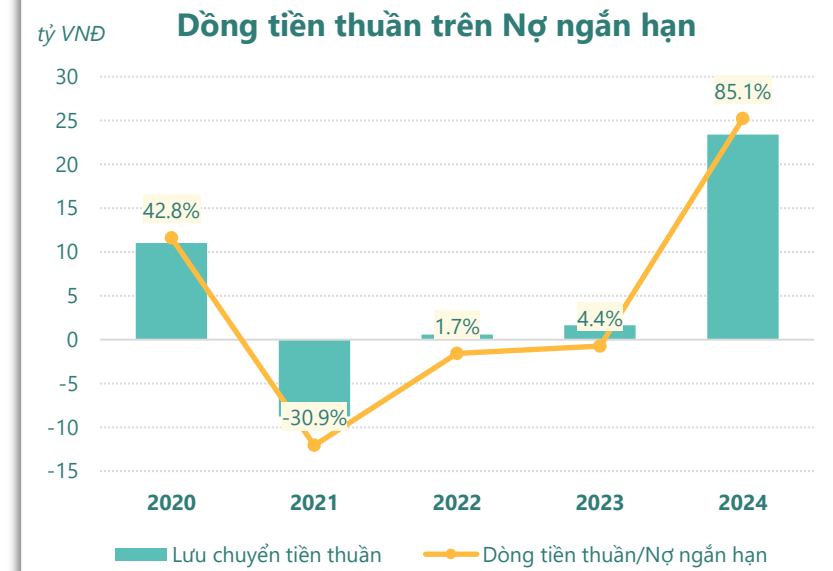
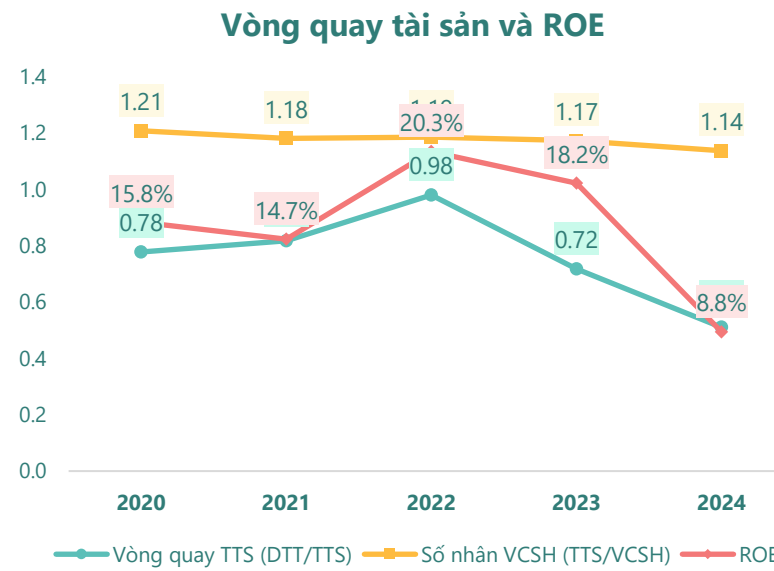
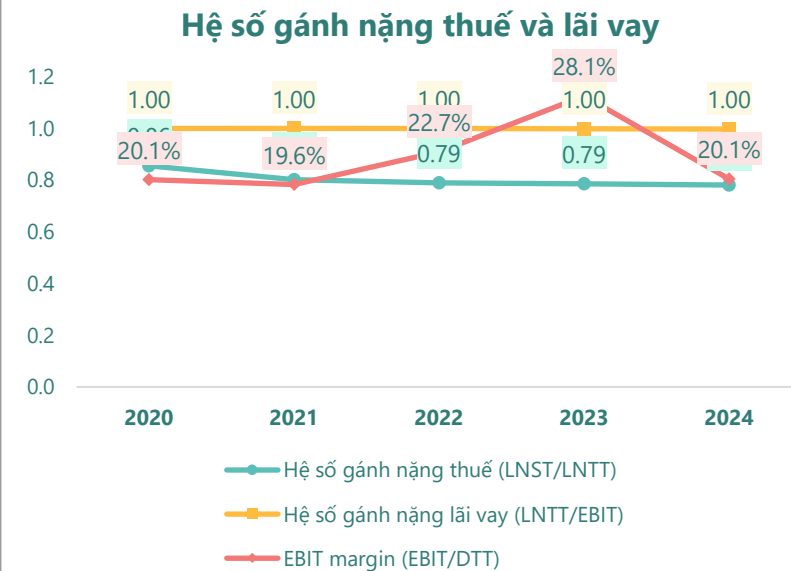
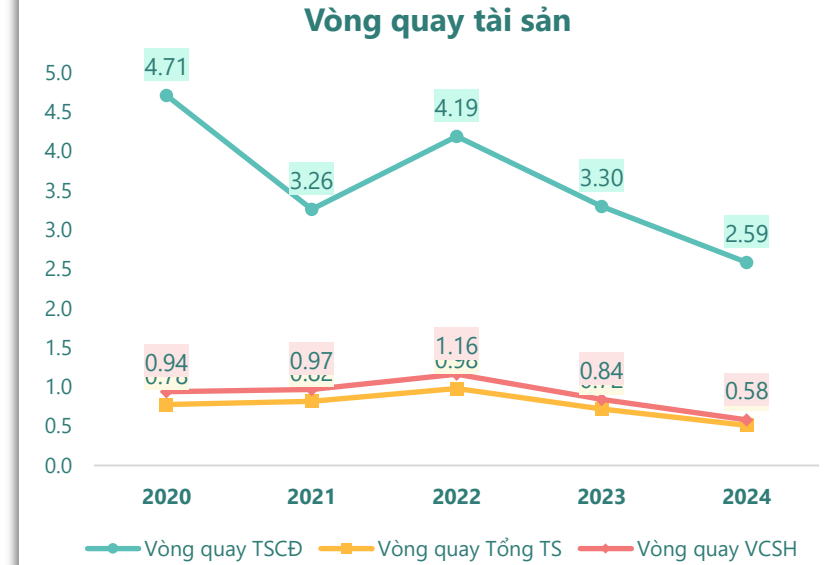
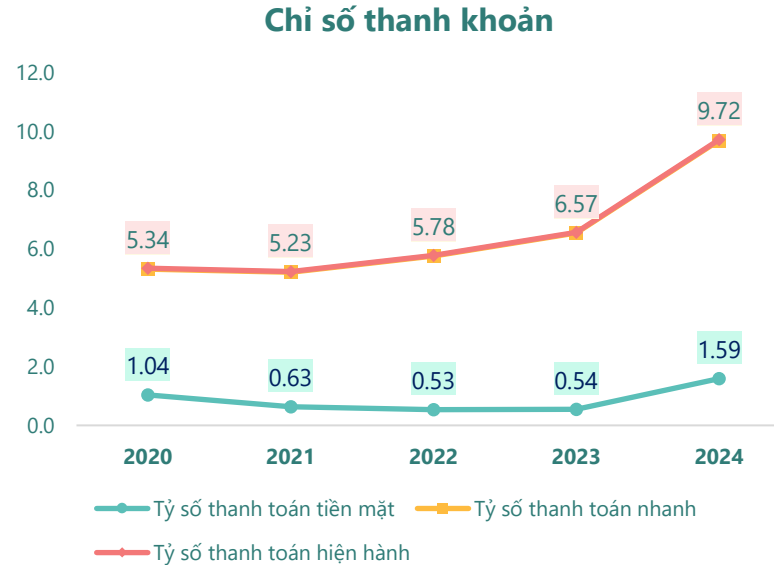
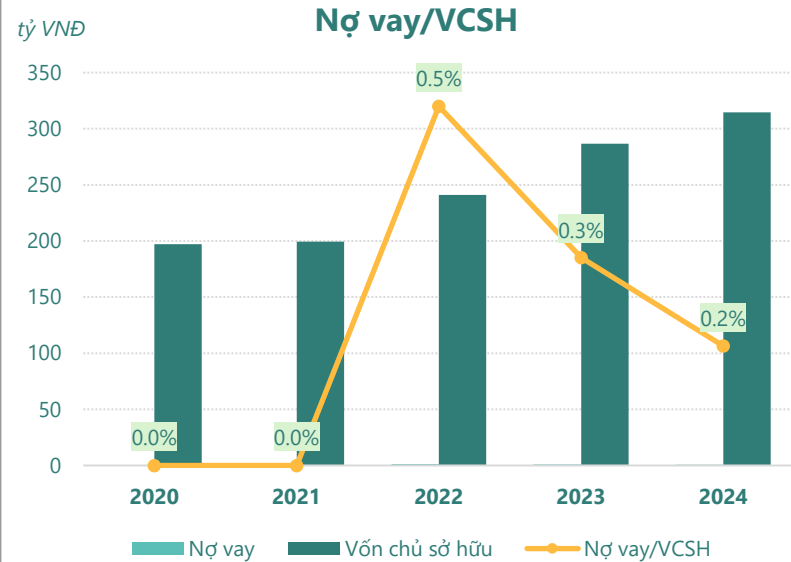
Tài sản dài hạn đạt **83.18** tỷ đồng giảm **6.52%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.6%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 2.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	192	256	222	174
Giá vốn hàng bán	146	189	156	135
Lợi nhuận gộp	45.1	66.6	65.9	39.4
Doanh thu HĐTC	4.46	5.81	10.7	9.98
Chi phí TC	0.25	0.16	0.21	0.17
Chi phí lãi vay	0	0.05	0.13	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.2	15.0	14.9	14.2
LN thuần từ HĐKD	37.1	57.2	61.5	35.0
Lợi nhuận khác	0.39	0.95	0.85	0.01
LN trước thuế	37.5	58.2	62.4	35.0
Lợi nhuận sau thuế	30.1	45.9	49.0	27.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.2	44.6	48.2	26.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.6	52.3	34.4	19.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-52.8	-32.2	4.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	1.11	-0.56	-1.32
Tiền đầu kỳ	26.8	18.0	18.6	20.3
Lưu chuyển tiền thuần	-8.76	0.59	1.65	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.02	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	18.0	18.6	20.3	43.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	237	286	333	350
Tài sản ngắn hạn	148	201	244	267
Tiền và tương đương tiền	18.0	18.6	20.3	43.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.2	152	185	188
Phải thu ngắn hạn	31.4	28.3	35.3	33.1
Hàng tồn kho	0.63	0.84	1.19	0.69
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	1.24	2.63	1.30
Tài sản dài hạn	88.2	85.0	89.0	83.2
Phải thu dài hạn	0.16	0.05	0.13	1.01
Tài sản cố định	57.3	64.9	69.8	65.2
Bất động sản đầu tư	3.67	3.47	3.28	3.08
Tài sản dở dang	11.3	2.59	2.59	2.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.76	2.41	3.04	2.61
Lợi thế thương mại	13.1	11.6	10.2	8.70
Nợ phải trả	37.2	44.5	46.7	35.8
Nợ ngắn hạn	28.4	34.7	37.2	27.5
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.41	0.34	0.23
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	14.1	16.9	10.9
Nợ dài hạn	8.85	9.82	9.48	8.35
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.91	0.57	0.35
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	241	287	315
Vốn chủ sở hữu	199	241	287	315
Vốn điều lệ	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0